

Phụ lục III
THÔNG TIN CÁC ĐIỂM MỎ ĐÁ CÓ KẾT QUẢ THẨM DÒ KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Tờ trình số 515/TT-SNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai)

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 15', múi chiều 3 ^o			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Trữ lượng được phê duyệt (m ³)	Giá tính Thuế tài nguyên G _n (đồng/m ³)	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m ³)	Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản R (%)	Giá khởi điểm (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{bg} (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) =(11)*(13)	(14)	(15)=(10)*(13)*(14)	(16)=(15)*50%	(17)=(15)*30%	(18)=(15)*10%	(19)=30%*suất đầu tư khai thác	(20) =(19)	(21)	(22)
99	Khu vực mỏ số 99 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Phù Mỹ Tây	1	1.570.565	580.467	2,41	xã Phù Mỹ Tây	PL XXI -1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	95	833.543	110.000	1,475	162.250	3	4.058.000.000	1.217.400.000	405.800.000	2.276.000.000	2.276.000.000	200.000	Đã được UBND tỉnh Bình Định (trước sáp nhập) phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 28/10/2020; mỏ chưa cấp phép khai thác.	
		2	1.570.570	580.603																	
		3	1.570.328	580.550																	
		4	1.570.378	580.476																	
		5	1.570.473	580.425																	
		6	1.570.491	580.503																	
100	Khu vực mỏ số 100 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1	1.519.976	592.382	3,8	xã Canh Vinh	PL XXI -1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023	210	43.314	158.000	1,125	177.750	5	385.000.000	192.500.000	38.500.000	1.471.000.000	1.471.000.000	100.000	Đã được UBND tỉnh Bình Định (trước sáp nhập) phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 và được điều chỉnh trữ lượng tại Quyết định số 3391/QĐ-UBND ngày 13/9/2023; mỏ chưa cấp phép khai thác.	
		2	1.519.955	592.240																	
		3	1.519.797	591.945																	
		4	1.519.759	591.968																	
		5	1.519.795	592.124																	
		6	1.519.910	592.397																	